



Panasonic®

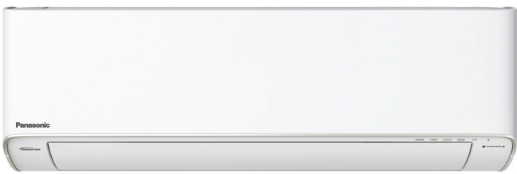
- Vui lòng đọc kỹ Hướng dẫn lắp đặt trước khi lắp đặt, và Hướng dẫn vận hành trước khi sử dụng thiết bị.
- Các thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không thông báo trước.
- Nội dung của catalogue này là chính xác kể từ tháng 1 năm 2024.
- Do điều chỉnh trong quá trình in ấn, màu sắc thực tế có thể khác đôi chút so với hình ảnh minh họa.
- Tất cả các hình ảnh đưa ra chỉ mang tính chất minh họa.

Không thêm hoặc thay thế môi chất lạnh khác với loại được chỉ định. Nhà sản xuất không chịu trách nhiệm cho các hư hỏng hoặc thiếu an toàn do sử dụng môi chất lạnh khác.

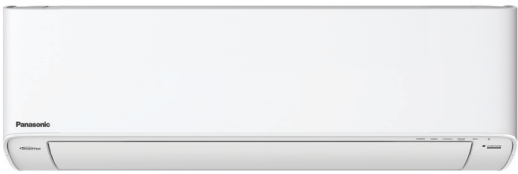
PANASONIC AIR-CONDITIONING VIỆT NAM
Văn phòng Hà Nội: Tầng 14, Tòa nhà Charmvit,
Số 117 Trần Duy Hưng, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội.
Văn phòng Đà Nẵng: Tầng 16, Tòa nhà Thành Lợi 2,
Số 1 Lê Đình Lý, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
Văn phòng Cần Thơ: Tầng 16, Tòa nhà Xổ Số Kiến Thiết Cần Thơ, Số 29
Cách Mạng Tháng Tám, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.
Văn phòng TP. Hồ Chí Minh: Tầng 7, Tòa nhà E-town 1,
Số 364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

**TRUNG TÂM HỖ TRỢ KHÁCH HÀNG -
TƯ VẤN MIỄN PHÍ CÁC DỊCH VỤ**
Hỗ Trợ Trước và Sau Mua Hàng • Tư Vấn, Hướng Dẫn Sử Dụng Sản Phẩm •
Giải Quyết Các Thắc Mắc, Khiếu Nại của Khách Hàng
hoặc 1800 1593
Từ 8h15 - 17h30 Thứ 2 đến Chủ Nhật
www.panasonic.com/vn
 www.facebook.com/PanasonicVietnam

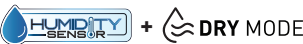
ĐIỀU HÒA KHÔNG KHÍ DÂN DỤNG
(DÀNH CHO KÊNH WS/ACS/KKE) 2024/2025



AERO INVERTER CAO CẤP



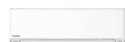
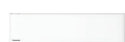
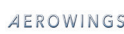
INVERTER CAO CẤP



QUALITY AIR FOR LIFE
Khí sạch, sống chất

CÁC DÒNG SẢN PHẨM

GIẢI THÍCH TÍNH NĂNG

VU INVERTER SANG TRỌNG	 1.0HP - 2.0HP	    
XU AERO INVERTER CAO CẤP	 1.0HP - 2.5HP	          
U INVERTER CAO CẤP	 1.0HP - 2.5HP	          
RU INVERTER TIÊU CHUẨN với nanoe™ X	 1.0HP - 2.5HP	        
N TIÊU CHUẨN	 1.0HP - 2.5HP	  
XZ HAI CHIỀU AERO INVERTER CAO CẤP	 1.0HP - 2.5HP	          
YZ HAI CHIỀU INVERTER TIÊU CHUẨN	 1.0HP - 2.0HP	      

Lọc sạch không khí

Công nghệ nanoe™ X khử mùi và ức chế hiệu quả các tác nhân ô nhiễm, mang lại không gian thoáng mát và trong lành hơn.

Công nghệ Inside Cleaning - Vệ sinh bên trong dàn lạnh giúp hong khô bên trong, đồng thời giải phóng các hạt nanoe™ X giúp ức chế các tác nhân gây ô nhiễm.

Công nghệ nanoe-G loại bỏ hiệu quả lên đến 99% các hạt bụi mịn PM2.5.

Kết nối thông minh

Comfort Cloud App

Dễ dàng kết nối và điều khiển điều hòa mọi lúc mọi nơi.

Duy trì sự thoải mái

DRY MODE

Kết hợp cảm biến độ ẩm với chế độ Dry (khử ẩm) giúp giảm độ ẩm dư thừa trong không khí đồng thời tránh không gian bị quá lạnh.

iAutoX

Cảm biến độ ẩm được kết hợp với chế độ iAUTO-X mang lại không gian trong lành cho giấc ngủ ngon.

Chế độ POWERFUL giúp làm lạnh nhanh hơn khi vừa khởi động, cho bạn không gian mát mẻ để chịu ngay lập tức.

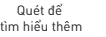
Luồng gió thổi ra từ phía trên làm mát tường và trần nhà, mang lại không gian mát lạnh đều khắp cho căn phòng.

Luồng gió thổi nhanh, tập trung và xa hơn nhờ hai cánh đảo gió và động cơ độc lập.

Cánh đảo gió lớn hướng luồng gió mát đi khắp phòng.

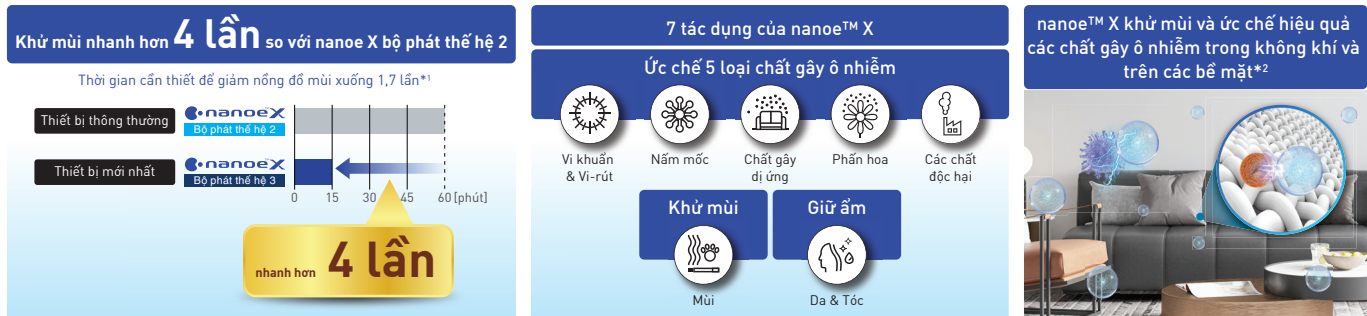
Tiết kiệm điện năng

Với đa dạng tốc độ quay của máy nén giúp tiết kiệm điện năng tốt hơn.



Công nghệ nanoe™ X với bộ phát thế hệ 3

Công nghệ nanoe™ X với bộ phát thế hệ 3 có khả năng ức chế các chất gây ô nhiễm và khử mùi hôi nhanh chóng, hiệu quả nhờ số lượng gốc Hydroxyl gấp 100 lần so với nanoe™ thế hệ đầu tiên.



* naneox X bột phát thể hệ 2 - Tổ chức thử nghiệm: Trung tâm Phân tích Sản phẩm Panasonic • Đối tượng thử nghiệm: Mùi bám dính (mùi cơ thể) • Không gian thử nghiệm: Phòng thí nghiệm khoảng 23m³ • Kết quả thử nghiệm: Nồng độ mùi giảm 1,7 lần trong 60 phút • Số báo cáo: Y18HM059 [Sự chênh lệch về cường độ mùi so với mẫu trắng lớn hơn 1.7 và thời gian cho đến khi cường độ mùi nhỏ hơn 2.6]

naneox X bột phát thể hệ 3 - Tổ chức thử nghiệm: Trung tâm Phân tích Sản phẩm Panasonic • Đối tượng thử nghiệm: Mùi bám dính (mùi cơ thể) • Không gian thử nghiệm: Phòng thí nghiệm khoảng 23m³ • Kết quả thử nghiệm: Nồng độ mùi giảm 1,9 lần trong 15 phút • Số báo cáo: H21HM005-1

*2 • Để biết thêm thông tin chi tiết về báo cáo thử nghiệm nanoe™ X, hãy truy cập: <https://www.panasonic.com/kh/nance/all/verification/evidence.html>

Vệ sinh bên trong dàn lạnh

Chức năng vệ sinh bên trong dàn lạnh mới được cải tiến thuận tiện hơn cho người dùng có thể dễ dàng kích hoạt tùy theo nhu cầu. Chức năng này giúp loại bỏ ẩm bên trong dàn lạnh, và giải phóng nanoe™ X để ức chế sự phát triển của các chất ô nhiễm. Quạt lồng sóc được cải tiến với lớp phủ chống bám bụi.



Lưu ý: (1) Cần bảo dưỡng màng lọc định kỳ để đảm bảo hiệu suất tối ưu
(2) Hình minh họa trên màn hình ứng dụng có thể khác với giao diện màn hình thực tế.

* * Tổ chức kiểm nghiệm: Phòng thí nghiệm dự báo nguy cơ xuất hiện nấm mốc * Đối tượng kiểm nghiệm: Nấm mốc [*Aspergillus penicillioides* K-712] * Kết quả kiểm nghiệm: Bào tử nấm mốc bị ức chế sinh sôi và phát triển bên trong dàn lạnh khi chức năng vệ sinh bên trong dàn lạnh được kích hoạt * Số báo cáo kiểm nghiệm: 220207 * Hiệu quả ức chế nấm mốc của nanoTM X của chức năng vệ sinh bên trong dàn lạnh được áp dụng cho các dòng AERO INVERTER CAO CẤP và HAI CHIỀU AERO INVERTER CAO CẤP.

*• Tổ chức kiểm nghiệm: Protectea, Ltd • Đối tượng kiểm nghiệm: Vi khuẩn [*Escherichia coli* NBRC3301] và Vi-rút [*Escherichia coli* NBRC320012] • Kết quả kiểm nghiệm: Ức chế 99% (so với khi không hoạt động) • Số báo cáo kiểm nghiệm: PR190803 [Lưới lọc & Dàn trao đổi nhiệt]; PR191102 [Cửa gió]

*Chức năng vệ sinh bên trong dàn lạnh theo nhu cầu áp dụng cho các dòng sản phẩm AERO INVERTER CAO CẤP, INVERTER CAO CẤP và HAI CHIỀU AERO INVERTER CAO CẤP.

Kết nối và điều khiển điều hòa mọi lúc mọi nơi với ứng dụng Comfort Cloud

Điều khiển nhiều thiết bị điều hòa ở cùng một địa điểm, hoặc nhiều điểm từ bất kỳ đâu.



Lợi ích từ ứng dụng Panasonic Comfort Cloud

Ứng dụng này cung cấp giải pháp điều khiển "một điểm" cho tất cả các điều hòa tùy theo nhu cầu và sở thích cá nhân.



Theo dõi mức tiêu thụ điện năng

Xem mức tiêu thụ điện năng của từng thiết bị bằng cách so sánh dựa trên mức sử dụng hàng ngày, hàng tuần, hàng tháng và hàng năm.

Làm sạch ngôi nhà của bạn với nanoe™ X

Bật chế độ nanoe™ X khi TẮT/MỞ chế độ làm mát để tận hưởng không gian sạch sẽ và trong lành cùng những người thân yêu.

Mô phỏng nanoe™ X

Xem phạm vi bao phủ của nanoe™ X trong không gian thông qua mô phỏng.



Thiết lập an toàn và dễ dàng hơn với kết nối được cài tiến**

Chức năng kết nối Wi-Fi tích hợp sẵn được cài tiến mới giúp kết nối với ứng dụng Panasonic Comfort Cloud dễ dàng và nhanh hơn bằng cách quét mã QR.



**Tuân thủ các nguyên tắc an ninh mạng nội bộ dựa trên xu hướng an ninh mạng và quy định của mỗi quốc gia. Chức năng kết nối Wi-Fi tích hợp sẵn được cài tiến mới áp dụng cho các dòng sản phẩm một chiều và hai chiều AERO Inverter Cao Cấp, Inverter Cao Cấp, Inverter Tiêu chuẩn.
Lưu ý: Nhân hiệu Bluetooth® và các logo là nhân hiệu đã đăng ký thuộc sở hữu của Bluetooth SIG, Inc. và mọi hoạt động sử dụng các nhân hiệu đó của Panasonic đều được cấp phép. Các nhân hiệu thương mại và tên thương mại khác đều thuộc sở hữu của các chủ sở hữu thương hiệu tương ứng.



nanoe-G

Loại bỏ bụi mịn (PM2.5)

Với hiệu quả loại bỏ bụi 99%, nanoe-G giải phóng các ion âm để bắt giữ các hạt bụi mịn nhỏ như PM2.5, sau đó đưa chúng về lưới lọc và mang lại không gian sống sạch sẽ và tươi mát.



*1 • Tổ chức thử nghiệm: Viện nghiên cứu FCG • Đối tượng thử nghiệm: Không gian thử nghiệm: 23m³ • Kết quả thử nghiệm: Loại bỏ 99% [so với mật độ ban đầu] • Số báo cáo thử nghiệm: 25034



Công nghệ tiết kiệm điện và thân thiện với môi trường



Tận hưởng khả năng làm mát thông minh với các tính năng thân thiện với môi trường, giúp tiết kiệm và giảm đáng kể lượng điện năng tiêu thụ

Công nghệ Inverter

Điều hòa Panasonic Inverter tích hợp động cơ DC mang lại khả năng vận hành vượt trội, tiết kiệm điện năng, vận hành êm ái, phạm vi làm mát rộng. Công nghệ Inverter giảm thiểu sự biến thiên nhiệt độ liên tục giúp tiết kiệm điện năng mà không ảnh hưởng đến sự thoải mái.

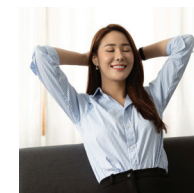


Quét để tìm hiểu thêm



Tiết kiệm điện

Điều hòa Panasonic Inverter giúp giảm một nửa hóa đơn tiền điện so với dòng không Inverter.



Thoải mái hơn

Giảm thiểu mức dao động nhiệt độ.



Vận hành êm ái

Giảm tiếng ồn xuống mức 19dB(A)*.

*19dB(A) áp dụng cho các dòng sản phẩm AERO INVERTER CAO CẤP (1.0-1.5HP), INVERTER CAO CẤP (1.0-1.5HP) và HAI CHIỀU AERO INVERTER CAO CẤP (1.0-1.5HP)



Phạm vi làm mát rộng

Cân bằng cảm giác thoải mái theo số lượng người trong phòng.

Cân bằng giữa tiết kiệm điện và mang lại sự thoải mái

Vì môi trường mỗi phòng khác nhau, chế độ ECO kết hợp công nghệ trí tuệ nhân tạo (A.I.) luôn tiếp nhận, học hỏi và điều chỉnh mức ECO tối ưu để mang lại sự cân bằng hoàn hảo nhất giữa tiết kiệm điện năng mà vẫn duy trì cảm giác mát lạnh thoải mái.



Quét để tìm hiểu thêm



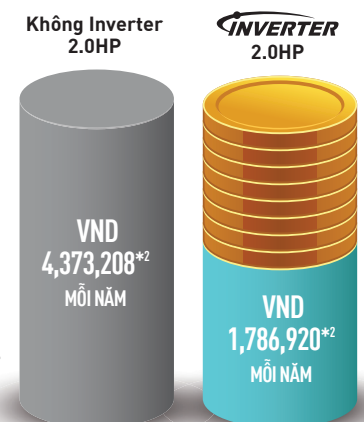
Giảm một nửa hóa đơn tiền điện

Tận hưởng cảm giác thoải mái cùng hiệu quả tiết kiệm một nửa tiền điện nhờ chế độ ECO tích hợp trí tuệ nhân tạo A.I. Nhấn nút 'ECO' trên điều khiển để tối ưu hiệu quả làm mát và cải thiện hiệu suất năng lượng giúp tiết kiệm điện năng lên đến 20%*1.

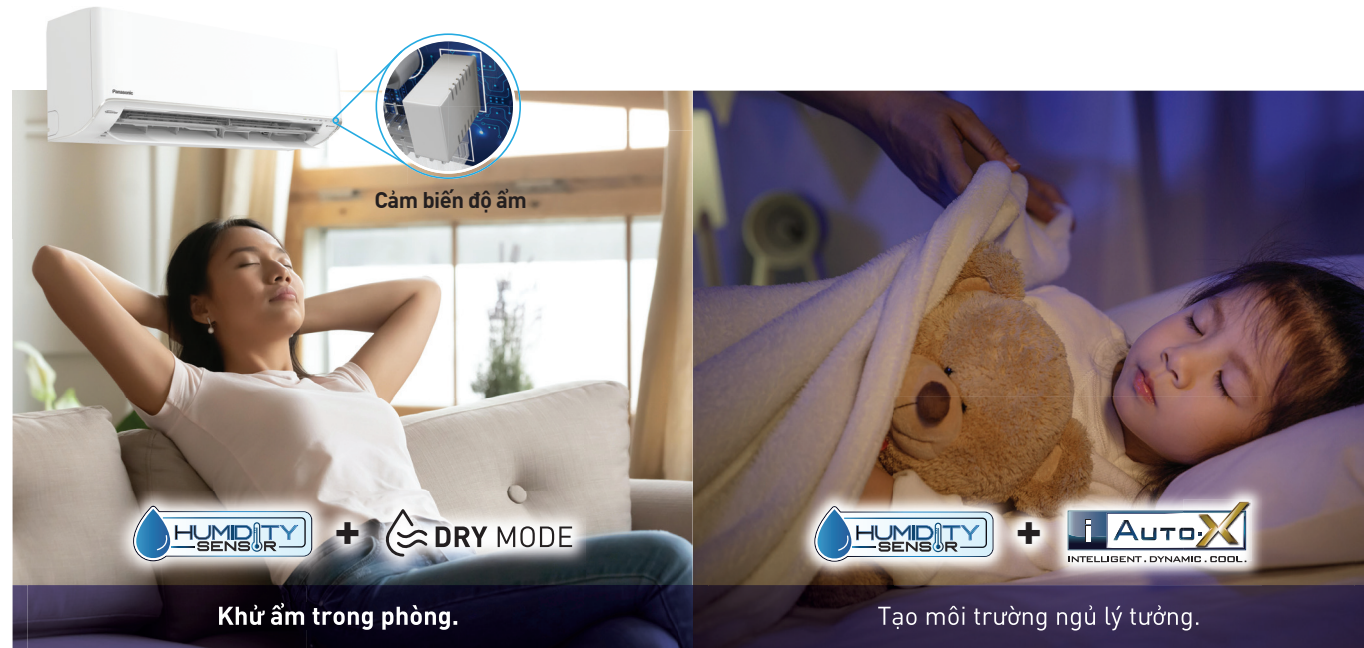


*1 So sánh Chế độ ECO và chế độ thường khi sử dụng model INVERTER 1.5HP.

*2 Chi phí điện hàng năm của model CU/CS-XU24ZKH-8 và CU/CS-N24ZKH-8 được tính dựa trên Tổng điện năng tiêu thụ toàn mùa (CSEC) được thử nghiệm bởi Trung tâm thử nghiệm Vinacomin. Giá định sử dụng điều hòa trong 8 giờ mỗi ngày, 30 ngày mỗi tháng, và 12 tháng mỗi năm, tiền điện mỗi tháng được tính dựa trên biểu giá điện của tháng 6 năm 2023.



Kiểm soát độ ẩm mang lại cảm giác dễ chịu hơn



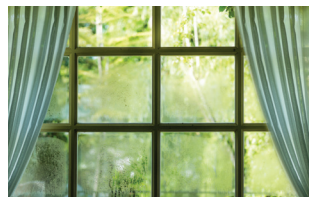
Kiểm soát độ ẩm với cảm biến độ ẩm + Chế độ Dry (Khử ẩm)

Chế độ Dry (khử ẩm) kết hợp với cảm biến độ ẩm cho phép điều hòa không khí nhận dữ liệu chính xác về tình trạng độ ẩm trong phòng để điều chỉnh độ ẩm xuống dưới 55% một cách hiệu quả, loại bỏ độ ẩm dư thừa trong phòng, đồng thời ngăn ngừa tình trạng quá lạnh.



Lợi ích của Cảm biến độ ẩm + chế độ Dry (Khử ẩm) của điều hòa Panasonic

- Khi nào cần sử dụng chế độ này
- Độ ẩm cao nhưng nhiệt độ phòng không nóng
 - Trời mưa và trong phòng có mùi ẩm mốc
 - Sống ở nơi có độ ẩm cao



Thoải mái mà không quá lạnh
Liên tục theo dõi và điều chỉnh độ ẩm tương đối xuống dưới 55%, đồng thời điều chỉnh nhiệt độ để tránh quá lạnh.



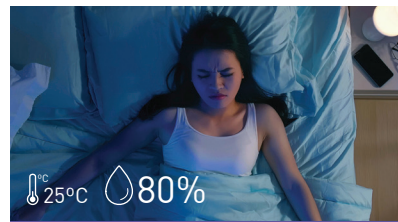
Giảm độ ẩm
Duy trì không gian trong lành mà không có mùi ẩm mốc.



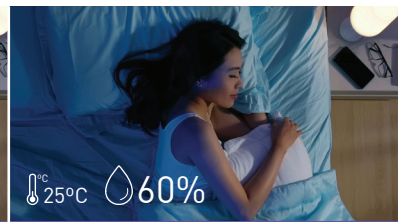
Bảo vệ đồ dùng trong nhà
Ngăn chặn sự phát triển của nấm mốc bằng cách loại bỏ độ ẩm dư thừa trong không khí.

Kiểm soát độ ẩm với Cảm biến Độ ẩm+ iAUTO-X

Điều hòa với chức năng iAUTO-X và Cảm biến độ ẩm liên tục theo dõi và điều chỉnh mức độ ẩm tương đối xuống dưới 60% giúp cân bằng cảm giác mát lạnh bằng cách giảm nhiệt, mang lại sự mát lạnh thoải mái đối lưu.



Không có cảm biến độ ẩm



Với iAUTO-X & Cảm biến Độ ẩm

Cảm biến độ ẩm và iAUTO-X trong điều hòa giúp duy trì độ ẩm tương đối dưới 60% để bạn có một giấc ngủ ngon suốt đêm.

MÁT LẠNH DỄ CHỊU



LUỒNG GIÓ

Mát lạnh nhanh hơn với chế độ iAUTO-X và POWERFUL

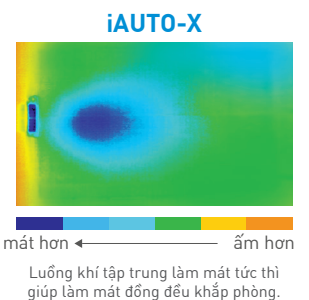


Chế độ iAUTO-X

iAUTO-X giúp làm mát nhanh hơn và mạnh hơn nhờ Công nghệ Tăng cường Nhiệt (P-TECH) của Panasonic, cho phép máy nén nhanh chóng đạt tần số tối đa ngay khi khởi động.



Quét để tìm hiểu thêm



Điểm độc đáo chỉ có ở iAUTO-X



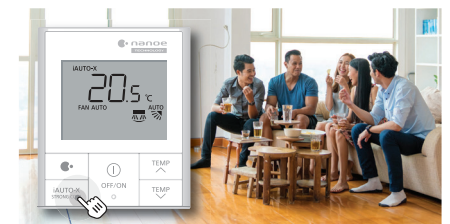
Tốc độ quạt tự động

iAUTO-X tự động chuyển đổi tốc độ quạt tự theo chênh lệch nhiệt độ của phòng và nhiệt độ cài đặt.



Tự động điều chỉnh cánh đảo gió

Sau khi đạt đến nhiệt độ cài đặt, cánh đảo gió tự động hướng lên trên giúp làm mát đồng đều khắp phòng.



Kích hoạt lại iAUTO-X

Khi số lượng người trong phòng tăng lên, hãy nhấn nút iAUTO-X một lần nữa để kích hoạt lại chế độ giúp làm mát nhanh hơn.

*So sánh chế độ iAUTO-X và chế độ COOL bình thường khi sử dụng dòng sản phẩm AERO INVERTER CAO CẤP 1.5HP.
**Áp dụng cho các dòng sản phẩm AERO INVERTER CAO CẤP, INVERTER CAO CẤP và HAI CHIỀU AERO INVERTER CAO CẤP.

LÀM MÁT MẠNH MẼ

Chế độ POWERFUL làm mát căn phòng của bạn nhanh hơn 18%* sau khi khởi động giúp mang lại cảm giác mát lạnh thoải mái ngay tức thì trong ngày nắng nóng.

POWERFUL



Quét để tìm hiểu thêm



*So sánh Chế độ Làm mát POWERFUL & chế độ COOL thông thường khi sử dụng dòng sản phẩm Inverter 1.5HP.
Khả năng làm mát nhanh hơn 18% áp dụng cho các dòng sản phẩm INVERTER TIÊU CHUẨN với nanoe™ X và HAI CHIỀU INVERTER TIÊU CHUẨN.



CS-VU9UKH-8 | CS-VU12UKH-8 | CS-VU18UKH-8



Không dây
(Tiêu chuẩn)



Có dây
CZ-RD514C
(Tùy chọn)



MODEL			CU/CS-VU9UKH-8	CU/CS-VU12UKH-8	CU/CS-VU18UKH-8
	DÀN LẠNH		CS-VU9UKH-8	CS-VU12UKH-8	CS-VU18UKH-8
	DÀN NÓNG		CU-VU9UKH-8	CU-VU12UKH-8	CU-VU18UKH-8
Công suất làm lạnh	(tối thiểu-tối đa)	kW	2.50 [0.84-3.60]	3.40 [1.02-4.50]	5.20 [1.10-5.80]
	(tối thiểu-tối đa)	Btu/h	8,530 [2,860-12,300]	11,600 [3,480-15,300]	17,700 [3,750-19,800]
EER	(tối thiểu-tối đa)	Btu/hW	17.41 [13.30-13.67]	14.15 [14.20-12.75]	12.21 [12.93-11.86]
	(tối thiểu-tối đa)	W/W	5.10 [3.91-4.00]	4.15 [4.16-3.75]	3.59 [3.79-3.47]
CSPF		W/W	6.89 [5★]	6.61 [5★]	5.48 [5★]
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220
	Cường độ dòng điện	A	2.4	4.0	7.0
	Công suất đầu vào (tối thiểu-tối đa)	W	490 [215-900]	820 [245-1,200]	1,450 [290-1,670]
Khử ẩm		L/h	1.5	2.0	2.9
		Pt/h	3.2	4.2	6.1
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m³/phút(ft³/phút)	11.5 [405]	12.8 [450]	14.8 [520]
	Dàn nóng	m³/phút (ft³/phút)	31.3 [1,110]	31.3 [1,110]	34.9 [1,230]
Độ ồn	Dàn lạnh [Cao/Thấp/TB]	dB [A]	42/26/18	43/28/19	46/36/33
	Dàn nóng [Cao]	dB [A]	47	48	49
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	306 [542]	306 [542]	306 [619]
		inch	12-1/16 [21-11/32]	12-1/16 [21-11/32]	12-1/16 [24-3/8]
	Chiều rộng	mm	950 [780]	950 [780]	950 [824]
		inch	37-13/32 [30-23/32]	37-13/32 [30-23/32]	37-13/32 [32-15/32]
	Chiều sâu	mm	280 [289]	280 [289]	280 [299]
		inch	11-1/32 [11-13/32]	11-1/32 [11-13/32]	11-1/32 [11-25/32]
Khối lượng	Dàn lạnh	kg (lb)	12 [26]	12 [26]	12 [26]
	Dàn nóng	kg (lb)	30 [66]	30 [66]	33 [73]
Môi chất lạnh	Loại [Khối lượng]	g	R32 [900]	R32 [900]	R32 [1,080]
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88
		inch	3/8	1/2	5/8
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	10.0
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10	25
Nguồn điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

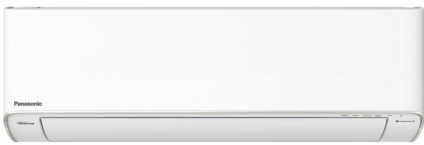
DÀN NÓNG



CU-VU9UKH-8
CU-VU12UKH-8



CU-VU18UKH-8



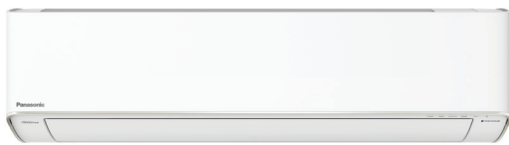
CS-XU9ZKH-8 | CS-XU12ZKH-8



Không dây
(Tiêu chuẩn)



Có dây
CZ-RD514C
(Tùy chọn)



CS-XU18ZKH-8 | CS-XU24ZKH-8



Không dây
(Tiêu chuẩn)



Có dây
CZ-RD514C
(Tùy chọn)



MODEL			CU/CS-XU9ZKH-8	CU/CS-XU12ZKH-8	CU/CS-XU18ZKH-8	CU/CS-XU24ZKH-8
	DÀN LẠNH		CS-XU9ZKH-8	CS-XU12ZKH-8	CS-XU18ZKH-8	CS-XU24ZKH-8
	DÀN NÓNG		CU-XU9ZKH-8	CU-XU12ZKH-8	CU-XU18ZKH-8	CU-XU24ZKH-8
Công suất làm lạnh	(tối thiểu-tối đa)	kW	2.55 [0.92-3.60]	3.50 [1.02-4.20]	5.30 [1.10-6.21]	6.10 [1.12-7.18]
	(tối thiểu-tối đa)	Btu/h	8,700 [3,140-12,300]	11,900 [3,480-14,300]	18,100 [3,750-21,200]	20,800 [3,820-24,500]
EER	(tối thiểu-tối đa)	Btu/hW	13.38 [13.96-11.28]	12.53 [13.92-11.44]	13.71 [13.89-12.47]	13.00 [15.28-11.95]
	(tối thiểu-tối đa)	W/W	3.92 [4.09-3.30]	3.68 [4.08-3.36]	4.02 [4.07-3.65]	3.81 [4.48-3.50]
CSPF		W/W	6.16 [5★]	6.32 [5★]	7.11 [5★]	6.90 [5★]
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220
	Cường độ dòng điện	A	3.2	4.4	6.2	7.4
	Công suất đầu vào (tối thiểu-tối đa)	W	650 [225-1,090]	950 [250-1,250]	1,320 [270-1,700]	1,600 [250-2,050]
Khử ẩm		L/h	1.6	2.0	2.9	3.4
		Pt/h	3.4	4.2	6.1	7.2
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m³/phút(ft³/phút)	11.7 [415]	12.5 [440]	18.7 [660]	19.2 [680]
	Dàn nóng	m³/phút (ft³/phút)	26.5 [940]	30.9 [1,090]	34.9 [1,230]	46.3 [1,635]
Độ ồn	Dàn lạnh [Cao/Thấp/TB]	dB [A]	38/26/19	40/28/19	44/32/27	45/34/28
	Dàn nóng [Cao]	dB [A]	47	48	50	51
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	295 [511]	295 [542]	295 [619]	295 [695]
		inch	11-5/8 [20-1/8]	11-5/8 [21-11/32]	11-5/8 [24-3/8]	11-5/8 [27-3/8]
	Chiều rộng	mm	870 [650]	870 [780]	1,040 [824]	1,040 [875]
		inch	34-9/32 [25-19/32]	34-9/32 [30-23/32]	40-31/32 [32-15/32]	40-31/32 [34-15/32]
	Chiều sâu	mm	229 [230]	229 [289]	244 [299]	244 [320]
		inch	9-1/32 [9-1/16]	9-1/32 [11-13/32]	9-5/8 [11-25/32]	9-5/8 [12-5/8]
Khối lượng	Dàn lạnh	kg (lb)	10 [22]	10 [22]	12 [26]	12 [26]
	Dàn nóng	kg (lb)	18 [40]	22 [49]	31 [68]	38 [84]
Môi chất lạnh	Loại [Khối lượng]	g	R32 [430]	R32 [530]	R32 [920]	R32 [1,170]
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70
		inch	3/8	3/8	1/2	1/2
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	10.0	10.0
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	20
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10	15	15
Nguồn điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

DÀN NÓNG



CU-XU9ZKH-8



CU-XU12ZKH-8



CU-XU18ZKH-8



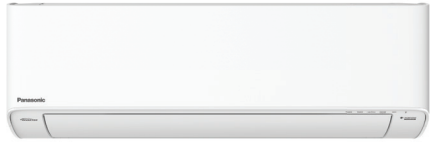
CU-XU24ZKH-8

MỘT CHIỀU **INVERTER** CAO CẤP

Loại điều hòa cục bộ

Loại điều hòa cục bộ

MỘT CHIỀU **INVERTER** TIÊU CHUẨN với nanoe™ X



CS-U9ZKH-8 | CS-U12ZKH-8

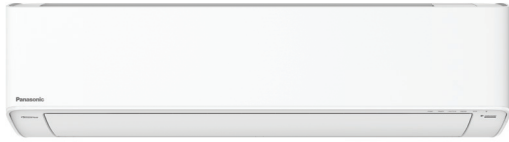


Không dây
(Tiêu chuẩn)



Có dây
CZ-RD514C
(Tùy chọn)





CS-U18ZKH-8 | CS-U24ZKH-8



Không dây
(Tiêu chuẩn)



Có dây
CZ-RD514C
(Tùy chọn)





Bộ phát thế hệ 2















MODEL			CU/CS-U9ZKH-8	CU/CS-U12ZKH-8	CU/CS-U18ZKH-8	CU/CS-U24ZKH-8
	DÀN LẠNH		CS-U9ZKH-8	CS-U12ZKH-8	CS-U18ZKH-8	CS-U24ZKH-8
	DÀN NÓNG		CU-U9ZKH-8	CU-U12ZKH-8	CU-U18ZKH-8	CU-U24ZKH-8
Công suất làm lạnh	(tối thiểu-tối đa)	kW	2.55 [0.92-3.60]	3.50 [1.02-4.20]	5.30 [1.10-6.21]	6.10 [1.12-7.18]
	(tối thiểu-tối đa)	Btu/h	8,700 [3,140-12,300]	11,900 [3,480-14,300]	18,100 [3,750-21,200]	20,800 [3,820-24,500]
EER	(tối thiểu-tối đa)	Btu/hW	13.38 [13.96-11.28]	12.53 [13.92-11.44]	13.71 [13.89-12.47]	13.00 [15.28-11.95]
	(tối thiểu-tối đa)	W/W	3.92 [4.09-3.30]	3.68 [4.08-3.36]	4.02 [4.07-3.65]	3.81 [4.48-3.50]
CSPF		W/W	6.14 [5★]	6.30 [5★]	7.10 [5★]	6.89 [5★]
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220
	Cường độ dòng điện	A	3.2	4.4	6.2	7.4
	Công suất đầu vào (tối thiểu-tối đa)	W	650 [225-1,090]	950 [250-1,250]	1,320 [270-1,700]	1,600 [250-2,050]
Khử ẩm		L/h	1.6	2.0	2.9	3.4
		Pt/h	3.4	4.2	6.1	7.2
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m³/phút(ft³/phút)	11.7 [415]	12.5 [440]	18.7 [660]	19.2 [680]
	Dàn nóng	m³/phút (ft³/phút)	26.5 [940]	30.9 [1,090]	34.9 [1,230]	46.3 [1,635]
Độ ồn	Dàn lạnh [Cao/Thấp/TB]	dB [A]	38/26/19	40/28/19	44/32/27	45/34/28
	Dàn nóng [Cao]	dB [A]	47	48	50	51
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	295 [511]	295 [542]	295 [619]	295 [695]
		inch	11-5/8 [20-1/8]	11-5/8 [21-11/32]	11-5/8 [24-3/8]	11-5/8 [27-3/8]
	Chiều rộng	mm	870 [650]	870 [780]	1,040 [824]	1,040 [875]
		inch	34-9/32 [25-19/32]	34-9/32 [30-23/32]	40-31/32 [32-15/32]	40-31/32 [34-15/32]
	Chiều sâu	mm	229 [230]	229 [289]	244 [299]	244 [320]
		inch	9-1/32 [9-1/16]	9-1/32 [11-13/32]	9-5/8 [11-25/32]	9-5/8 [12-5/8]
Khối lượng	Dàn lạnh	kg [lb]	10 [22]	10 [22]	12 [26]	12 [26]
	Dàn nóng	kg [lb]	18 [40]	22 [49]	31 [68]	38 [84]
Môi chất lạnh	Loại [Khối lượng]	g	R32 [430]	R32 [530]	R32 [920]	R32 [1,170]
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70
		inch	3/8	3/8	1/2	1/2
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	10.0	10.0
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	20
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10	15	15
Nguồn điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.



R32 REFRIGERANT



CU-U9ZKH-8



CU-U12ZKH-8

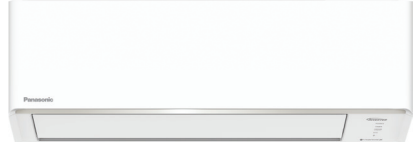


CU-U18ZKH-8



CU-U24ZKH-8

10



CS-RU9AKH-8 | CS-RU12AKH-8 | CS-RU18AKH-8

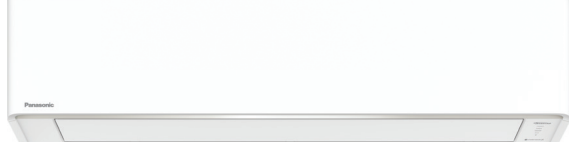


Không dây
(Tiêu chuẩn)



Có dây
CZ-RD514C (Tùy chọn)





CS-RU18AKH-8B | CS-RU24AKH-8



Không dây
(Tiêu chuẩn)



Có dây
CZ-RD514C (Tùy chọn)





Bộ phát thế hệ 2









[CS-RU9/12/18AKH-8]



[CS-RU18AKH-8B/
CS-RU24AKH-8]





MODEL			CU/CS-RU9AKH-8	CU/CS-RU12AKH-8	CU/CS-RU18AKH-8	CU/CS-RU18AKH-8B	CU/CS-RU24AKH-8
	DÀN LẠNH		CS-RU9AKH-8	CS-RU12AKH-8	CS-RU18AKH-8	CS-RU18AKH-8B	CS-RU24AKH-8
	DÀN NÓNG		CU-RU9AKH	CU-RU12AKH	CU-RU18AKH	CU-RU18AKH-B	CU-RU24AKH
Công suất làm lạnh	(tối thiểu-tối đa)	kW	2.65 [0.90-3.40]	3.52 [1.02-4.10]	5.20 [1.10-5.60]	5.30 [1.10-6.00]	6.25 [1.12-7.18]
	(tối thiểu-tối đa)	Btu/h	9,040 [3,070-11,600]	12,000 [3,480-14,000]	17,700 [3,750-19,100]	18,100 [3,750-20,500]	21,300 [3,820-24,500]
EER	(tối thiểu-tối đa)	Btu/hW	12.05 [13.64-11.26]	11.65 [12.65-11.11]	10.35 [12.93-10.32]	11.24 [12.93-11.20]	11.83 [15.28-11.78]
	(tối thiểu-tối đa)	W/W	3.53 [4.00-3.30]	3.42 [3.71-3.25]	3.04 [3.79-3.03]	3.29 [3.79-3.28]	3.47 [4.48-3.45]
CSPF		W/W	5.32 [5★]	5.40 [5★]	5.11 [5★]	5.97 [5★]	6.23 [5★]
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220	220
	Cường độ dòng điện	A	3.70	4.80	7.90	7.40	8.30
	Công suất đầu vào (tối thiểu-tối đa)	W	750 [225-1,030]	1,030 [275-1,260]	1,710 [290-1,850]	1,610 [290-1,830]	1,800 [250-2,080]
Khử ẩm		L/h	1.6	2.0	2.9	2.9	3.5
		Pt/h	3.4	4.2	6.1	6.1	7.4
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m³/phút(ft³/phút)	10.3 [365]	11.0 [390]	12.6 [445]	19.3 [680]	19.9 [700]
	Dàn nóng	m³/phút (ft³/phút)	26.7 [940]	30.6 [1,080]	39.3 [1,390]	39.3 [1,390]	34.9 [1,230]
Độ ồn	Dàn lạnh [Cao/Thấp/TB]		36/26/21	37/28/21	44/34/28	44/32/28	45/34/29
	Dàn nóng [Cao]		47	48	51	50	51
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	290 [511]	290 [542]	290 [619]	295 [619]	295 [619]
		inch	11-7/16 [20-1/8]	11-7/16 [21-11/32]	11-7/16 [24-3/8]	11-5/8 [24-3/8]	11-5/8 [24-3/8]
	Chiều rộng	mm	765 [650]	765 [780]	765 [824]	1,060 [824]	1,060 [824]
		inch	30-1/8 [25-19/32]	30-1/8 [30-23/32]	30-1/8 [32-15/32]	41-3/4 [32-15/32]	41-3/4 [32-15/32]
	Chiều sâu	mm	214 [230]	214 [289]	214 [299]	249 [299]	249 [299]
		inch	8-7/16 [9-1/16]	8-7/16 [11-13/32]	8-7/16 [11-25/32]	9-13/16 [11-25/32]	9-13/16 [11-25/32]
Khối lượng	Dàn lạnh	kg [lb]	8 [18]	8 [18]	9 [20]	12 [26]	12 [26]
	Dàn nóng	kg [lb]	18 [40]	22 [49]	29 [64]	29 [64]	32 [71]
Môi chất lạnh	Loại [Khối lượng]	g	R32 [410]	R32 [450]	R32 [680]	R32 [710]	R32 [920]
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70	ø 12.70
		inch	3/8	3/8	1/2	1/2	1/2
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	10.0	10.0	10.0
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	30	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	20	20
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10	15	15	15
Nguồn điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.



R32 REFRIGERANT



CU-RU9AKH



CU-RU12AKH



CU-RU18AKH
CU-RU18AKH-B
CU-RU24AKH

11

MỘT CHIỀU TIÊU CHUẨN

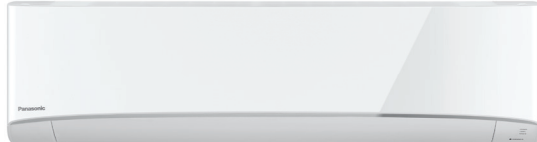
Loại điều hòa cục bộ



CS-N9ZKH-8 | CS-N12ZKH-8



Không dây
(Tiêu chuẩn)



CS-N18ZKH-8 | CS-N24ZKH-8



Không dây
(Tiêu chuẩn)



BIG FLAP

POWERFUL

MODEL			CU/CS-N9ZKH-8	CU/CS-N12ZKH-8	CU/CS-N18ZKH-8	CU/CS-N24ZKH-8
	DÀN LẠNH		CS-N9ZKH-8	CS-N12ZKH-8	CS-N18ZKH-8	CS-N24ZKH-8
	DÀN NÓNG		CU-N9ZKH-8	CU-N12ZKH-8	CU-N18ZKH-8	CU-N24ZKH-8
Công suất làm lạnh		kW	2.65	3.42	5.28	6.60
		Btu/h	9,040	11,700	18,000	22,500
EER		Btu/hW	11.89	12.06	11.25	10.82
		W/W	3.49	3.53	3.30	3.17
CSPF		W/W	3.45 (2★)	3.49 (2★)	3.47 (3★)	3.30 (2★)
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220
	Cường độ dòng điện	A	3.6	4.7	7.4	9.6
	Công suất đầu vào	W	760	970	1,600	2,080
Khử ẩm		L/h	1.6	2.0	2.9	3.7
		Pt/h	3.4	4.2	6.1	7.8
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m³/phút(ft³/phút)	10.4 (370)	11.5 (410)	19.3 (680)	21.5 (760)
	Dàn nóng	m³/phút (ft³/phút)	27.3 (960)	29.4 (1,040)	39.3 (1,390)	40.3 (1,420)
Độ ồn	Dàn lạnh (Cao/Thấp)	dB (A)	37/26	41/29	44/36	48/40
	Dàn nóng (Cao)	dB (A)	47	49	52	54
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	290 (490)	290 (490)	302 (619)	302 (619)
		inch	11-7/16 (19-9/32)	11-7/16 (19-9/32)	11-29/32 (24-3/8)	11-29/32 (24-3/8)
	Chiều rộng	mm	779 (650)	779 (650)	1,102 (824)	1,102 (824)
		inch	30-11/16 (25-19/32)	30-11/16 (25-19/32)	43-13/32 (32-15/32)	43-13/32 (32-15/32)
	Chiều sâu	mm	209 (230)	209 (230)	244 (299)	244 (299)
		inch	8-1/4 (9-1/16)	8-1/4 (9-1/16)	9-5/8 (11-25/32)	9-5/8 (11-25/32)
Khối lượng	Dàn lạnh	kg (lb)	8 (18)	8 (18)	12 (26)	12 (26)
	Dàn nóng	kg (lb)	21 (46)	24 (53)	36 (79)	42 (93)
Môi chất lạnh	Loại (Khối lượng)	g	R32 (420)	R32 (620)	R32 (870)	R32 (1,080)
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 12.70	ø 12.70	ø 15.88
		inch	3/8	1/2	1/2	5/8
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	7.5	7.5
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	20	20
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10	15	25
Nguồn điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

DÀN NÓNG

BLUE FIN
CONDENSER

R32
REFRIGERANT



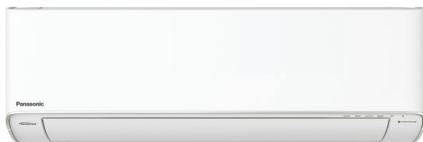
CU-N9ZKH-8
CU-N12ZKH-8



CU-N18ZKH-8
CU-N24ZKH-8

Loại điều hòa cục bộ

HAI CHIỀU AERO *INVERTER* CAO CẤP



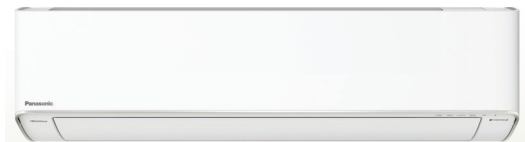
CS-XZ9ZKH-8 | CS-XZ12ZKH-8



Không dây
(Tiêu chuẩn)



Có dây
CZ-RD514C
(Tùy chọn)



CS-XZ18ZKH-8 | CS-XZ24ZKH-8



Không dây
(Tiêu chuẩn)



Có dây
CZ-RD514C
(Tùy chọn)



MODEL			CU/CS-XZ9ZKH-8	CU/CS-XZ12ZKH-8	CU/CS-XZ18ZKH-8	CU/CS-XZ24ZKH-8
	DÀN LẠNH		CS-XZ9ZKH-8	CS-XZ12ZKH-8	CS-XZ18ZKH-8	CS-XZ24ZKH-8
	DÀN NÓNG		CU-XZ9ZKH-8	CU-XZ12ZKH-8	CU-XZ18ZKH-8	CU-XZ24ZKH-8
Công suất làm lạnh / sưởi ấm	(tối thiểu-tối đa)	kW	2.50 (1.00-3.70) 3.20 (1.00-5.30)	3.50 (1.00-4.20) 3.70 (1.00-5.80)	5.00 (1.10-6.70) 6.00 (1.10-8.00)	7.10 (1.40-8.90) 8.00 (1.40-10.00)
	(tối thiểu-tối đa)	Btu/h	8,530 (3,410-12,600) 10,900 (3,410-18,100)	11,900 (3,410-14,300) 12,600 (3,410-19,800)	17,100 (3,750-22,800) 20,500 (3,750-27,300)	24,200 (4,770-30,300) 27,300 (4,770-34,100)
EER / COP	(tối thiểu-tối đa)	Btu/hW	17.41 (17.49-12.60) 16.77 (17.49-12.48)	14.69 (17.49-11.92) 16.36 (17.49-12.77)	15.13 (16.30-11.40) 15.41 (17.05-11.62)	10.61 (11.09-9.04) 11.67 (11.93-10.33)
	(tối thiểu-tối đa)	W/W	5.10 (5.13-3.70) 4.92 (5.13-3.66)	4.32 (5.13-3.50) 4.81 (5.13-3.74)	4.42 (4.78-3.35) 4.51 (5.00-3.40)	3.11 (3.26-2.66) 3.42 (3.50-3.03)
CSPF		W/W	7.64 (5★)	7.25 (5★)	7.15 (5★)	5.47 (5★)
Thông số điện	Điện áp	V	220	220	220	220
	Cường độ dòng điện	A	2.4 / 3.1	4.0 / 3.8	5.4 / 6.3	10.7 / 11.0
	Công suất đầu vào (tối thiểu-tối đa)	W	490 (195-1,000) 650 (195-1,450)	810 (195-1,200) 770 (195-1,550)	1,130 (230-2,000) 1,330 (220-2,350)	2,280 (430-3,350) 2,340 (400-3,300)
Khử ẩm		L/h	1.5	2.0	2.8	4.1
		Pt/h	3.2	4.2	5.9	8.7
Lưu lượng gió	Dàn lạnh	m³/phút (ft³/phút)	11.6 (410) / 11.6 (410)	13.0 (460) / 13.0 (460)	18.7 (660) / 18.7 (660)	20.8 (735) / 20.8 (735)
Độ ồn	Dàn lạnh (Cao/Thấp/TB)	dB (A)	40/25/19 / 40/28/23	42/28/19 / 42/33/30	45/35/28 / 45/33/28	47/37/30 / 47/37/30
	Dàn nóng (Cao)	dB (A)	47 / 48	48 / 50	48 / 50	53 / 53
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	295 (542)	295 (542)	295 (695)	295 (695)
		inch	11-5/8 (21-11/32)	11-5/8 (21-11/32)	11-5/8 (27-3/8)	11-5/8 (27-3/8)
	Chiều rộng	mm	870 (780)	870 (780)	1,040 (875)	1,040 (875)
		inch	34-9/32 (30-23/32)	34-9/32 (30-23/32)	40-31/32 (34-15/32)	40-31/32 (34-15/32)
	Chiều sâu	mm	229 (289)	224 (289)	244 (320)	244 (320)
		inch	9-1/32 (11-13/32)	9-1/32 (11-13/32)	9-5/8 (12-5/8)	9-5/8 (12-5/8)
Khối lượng	Dàn lạnh	kg (lb)	10 (22)	10 (22)	12 (26)	14 (31)
	Dàn nóng	kg (lb)	30 (66)	30 (66)	41 (90)	44 (97)
Môi chất lạnh	Loại (Khối lượng)	g	R32 (780)	R32 (780)	R32 (1,130)	R32 (1,330)
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35	ø 6.35
		inch	1/4	1/4	1/4	1/4
	Ống hơi	mm	ø 9.52	ø 9.52	ø 12.70	ø 15.88
		inch	3/8	3/8	1/2	5/8
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5	7.5	7.5	10.0
	Chiều dài ống tối đa	m	20	20	30	30
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15	15	15	20
	Gas nạp bổ sung*	g/m	10	10	15	25
Nguồn điện			Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh	Dàn lạnh

*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

DÀN NÓNG

BLUE FIN
CONDENSER

R32
REFRIGERANT



CU-XZ9ZKH-8
CU-XZ12ZKH-8



CU-XZ18ZKH-8
CU-XZ24ZKH-8



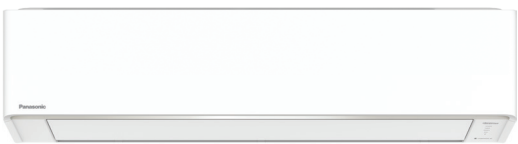
CS-YZ9AKH-8 | CS-YZ12AKH-8



Không dây
(Tiêu chuẩn)



Có dây
CZ-RD514C
(Tùy chọn)



CS-YZ18AKH-8



Không dây
(Tiêu chuẩn)



Có dây
CZ-RD514C
(Tùy chọn)



MODEL	DÀN LẠNH (50Hz)		CU/CS-YZ9AKH-8		CU/CS-YZ12AKH-8		CU/CS-YZ18AKH-8	
	DÀN NÓNG		CS-YZ9AKH-8		CS-YZ12AKH-8		CS-YZ18AKH-8	
Công suất làm lạnh / sưởi ấm	(tối thiểu-tối đa)	kW	2.65 [0.84-3.00] 3.15 [0.84-3.50]		3.52 [0.92-3.80] 3.84 [0.92-4.10]		5.20 [1.20-6.00] 18,400 [4,090-26,300]	
	(tối thiểu-tối đa)	Btu/h	9,040 [2,860-10,200] 10,700 [2,860-11,900]		12,000 [3,140-13,000] 13,100 [3,140-14,000]		17,700 [4,090-20,500] 18,400 [4,090-26,300]	
EER / COP	(tối thiểu-tối đa)	Btu/hW	12.91 [13.00-10.20] 14.08 [14.30-12.02]		11.11 [11.21-10.40] 12.24 [12.56-11.57]		12.46 [17.04-11.71] 13.63 [18.59-12.23]	
	(tối thiểu-tối đa)	W/W	3.79 [3.82-3.00] 4.14 [4.20-3.54]		3.26 [3.29-3.04] 3.59 [3.68-3.39]		3.66 [5.00-3.43] 4.00 [5.45-3.58]	
CSPF		W/W	6.46 [5★]		5.79 [5★]		6.62 [5★]	
Thông số điện	Điện áp	V	220		220		220	
	Cường độ dòng điện	A	3.30 / 3.50		5.00 / 5.00		6.70 / 6.20	
	Công suất đầu vào (tối thiểu-tối đa)	W	700 [220-1,000] 760 [200-990]		1,080 [280-1,250] 1,070 [250-1,210]		1,420 [240-1,750] 1,350 [220-2,150]	
Khử ẩm		L/h	1.6		2.0		2.9	
		Pt/h	3.4		4.2		6.1	
Lưu lượng gió	Dàn lạnh (cao)	m³/phút [ft³/phút]	11.9 [420] / 11.9 [420]		12.4 [440] / 12.4 [440]		19.3 [680] / 19.3 [680]	
Độ ồn	Dàn lạnh [Cao/Thấp/TB]	dB [A]	41/26/22 / 41/28/25		42/30/25 / 42/33/30		44/37/28 / 44/37/32	
	Dàn nóng [Cao]	dB [A]	50 / 50		50 / 50		50 / 50	
Kích thước dàn lạnh (dàn nóng)	Chiều cao	mm	290 [542]		290 [542]		295 [619]	
		inch	11-7/16 [21-11/32]		11-7/16 [21-11/32]		11-5/8 [24-3/8]	
	Chiều rộng	mm	765 [780]		765 [780]		1,060 [824]	
		inch	30-1/8 [30-23/32]		30-1/8 [30-23/32]		41-3/4 [32-15/32]	
	Chiều sâu	mm	214 [289]		214 [289]		249 [299]	
		inch	8-7/16 [11-13/32]		8-7/16 [11-13/32]		9-13/16 [11-25/32]	
Khối lượng	Dàn lạnh	kg [lb]	8 [18]		8 [18]		12 [26]	
	Dàn nóng	kg [lb]	24 [53]		24 [53]		34 [75]	
Môi chất lạnh	Loại [Khối lượng]	g	R32 [520]		R32 [610]		R32 [1,100]	
Đường kính ống dẫn môi chất lạnh	Ống lỏng	mm	ø 6.35		ø 6.35		ø 6.35	
		inch	1/4		1/4		1/4	
	Ống hơi	mm	ø 9.52		ø 9.52		ø 12.70	
		inch	3/8		3/8		1/2	
Giới hạn đường ống	Chiều dài tiêu chuẩn	m	7.5		7.5		7.5	
	Chiều dài ống tối đa	m	15		15		30	
	Chênh lệch độ cao tối đa	m	15		15		15	
Nguồn điện	Gas nạp bổ sung*	g/m	10		10		15	
			Dàn lạnh		Dàn lạnh		Dàn lạnh	

*Khi chiều dài ống đồng không vượt quá chiều dài tiêu chuẩn, lượng môi chất lạnh cần thiết đã có sẵn trong thiết bị.

DÀN NÓNG

BLUE FIN
CONDENSER



CU-YZ9AKH-8
CU-YZ12AKH-8



CU-YZ18AKH-8

Treo tường							
Dòng sản phẩm	INVERTER SANG TRỌNG	AERO INVERTER CAO CẤP	INVERTER CAO CẤP	INVERTER TIÊU CHUẨN với nanoe™ X	TIÊU CHUẨN	HAI CHIỀU AERO INVERTER CAO CẤP	HAI CHIỀU INVERTER TIÊU CHUẨN
Một chiều/Hai chiều	CS-VU9UKH-8 CS-VU12UKH-8 CS-VU18UKH-8	CS-XU9ZKH-8 CS-XU12ZKH-8 CS-XU18ZKH-8 CS-XU24ZKH-8	CS-U9ZKH-8 CS-U12ZKH-8 CS-U18ZKH-8 CS-U24ZKH-8	CS-RU9AKH-8 CS-RU12AKH-8 CS-RU18AKH-8 CS-RU18AKH-8B CS-RU24AKH-8	CS-N9ZKH-8 CS-N12ZKH-8 CS-N18ZKH-8 CS-N24ZKH-8	CS-XZ9ZKH-8 CS-XZ12ZKH-8 CS-XZ18ZKH-8 CS-XZ24ZKH-8	CS-YZ9AKH-8 CS-YZ12AKH-8 CS-YZ18AKH-8

LỌC SẠCH KHÔNG KHÍ							
	nanoe™ X		nanoe-G		Vệ sinh bên trong dàn lạnh theo nhu cầu		Lớp phủ chống bám bụi
	Cảm biến bụi		Khử mùi		Nắp dàn lạnh có thể tháo rời và vệ sinh		

KẾT NỐI							
	Wi-Fi		Bộ hẹn giờ kép BẬT/TẮT 24 giờ		Bộ hẹn giờ cài đặt thời gian thực BẬT/TẮT 24 giờ		Điều khiển không dây LCD
	Điều khiển có dây						

DUY TRÌ SỰ THOẢI MÁI							
	iAUTO-X		Chế độ Powerful		Chế độ ngủ ban đêm		Chế độ yên tĩnh
	Chế độ ngủ yên nhẹ		Làm lạnh tản nhiệt		Tùy chỉnh hướng gió		Điều chỉnh hướng gió (Lên & Xuống)
	Điều chỉnh hướng gió ngang		Tự động đảo chiều (cho dòng hai chiều)		Khởi động ngay tức thì		

TIẾT KIỆM ĐIỆN							
	Điều khiển Inverter		Chế độ ECO tích hợp A.I.				

MỨC ĐỘ ỔN ĐỊNH							
	Tự khởi động ngẫu nhiên (32 mẫu khởi động)		Dàn trao đổi nhiệt Blue Fin		Chiều dài đường ống gas (tối đa)		Cửa bảo trì nằm phía trên máy
	Tự chẩn đoán lỗi						

LỌC SẠCH KHÔNG KHÍ			
	nanoe™ X Công nghệ nanoe™ X khử mùi và ức chế hiệu quả các tác nhân gây ô nhiễm, cho không gian sống trong lành và sạch sẽ hơn.		nanoe-G Công nghệ nanoe-G loại bỏ hiệu quả các hạt bụi mịn PM2.5.
	VỆ SINH BÊN TRONG THEO NHU CẦU Chức năng vệ sinh bên trong giúp khử ẩm bên trong dàn lạnh, đồng thời giải phóng các hạt nanoe™ X ức chế các tác nhân gây ô nhiễm, mang không khí trong lành cho ngôi nhà của bạn.		CẢM BIẾN BỤI Theo dõi lượng bụi bẩn trong không khí và kích hoạt nanoe-G khi lượng bụi cao.
	LỚP PHỦ CHỐNG BẨM BỤI Lớp phủ chống bám bụi ngăn bụi tích tụ trên quạt tổng sốc.		CHỨC NĂNG KHỬ MÙI Chức năng này loại bỏ mùi khó chịu khi máy vận hành, nhờ cơ chế ngưng hoạt động cánh quạt trong tích tắc, trong khi mùi khó chịu bên trong máy được hòa tan loại bỏ.
	NẮP DÀN LẠNH CÓ THỂ THAO RỜI ĐỂ VỆ SINH Giúp bạn dễ dàng tiếp cận màng lọc cũng như vệ sinh thiết bị.		ĐIỀU KHIỂN KHÔNG DÂY LCD Dễ dàng điều khiển điều hòa từ mọi nơi trong phòng.
	ĐIỀU KHIỂN CÓ DÂY Điều khiển điều hòa từ một vị trí cố định.		

KẾT NỐI			
	Wi-Fi Điều khiển điều hòa từ xa bằng thiết bị di động kết nối Internet.		HẸN GIỜ TẮT BẬT & TẮT 24 GIỜ Thiết lập thời gian chính xác (giờ và phút) của điều hòa, tự động tắt theo các giờ định sẵn mỗi ngày cho đến khi hệ thống được thiết lập lại.
	HẸN GIỜ KÉP BẬT/TẮT 24 GIỜ THIẾT LẬP THỜI GIAN THỰC Bạn có thể đặt trước hai bộ hẹn giờ lặp lại 1 giờ và phút khác nhau trong vòng 24 giờ.		ĐIỀU KHIỂN KHÔNG DÂY LCD Dễ dàng điều khiển điều hòa từ mọi nơi trong phòng.
	ĐIỀU KHIỂN CÓ DÂY Điều khiển điều hòa từ một vị trí cố định.		

DUY TRÌ SỰ THOẢI MÁI			
	iAUTO-X Tận hưởng sự thoải mái tức thì và chế độ làm lạnh nhanh cũng như chế độ làm lạnh đồng đều khắp phòng.		CHẾ ĐỘ YÊN TĨNH (QUIET) Tận hưởng cảm giác thoải mái khi ngủ nhờ chế độ yên tĩnh và âm lượng siêu thấp.
	CHẾ ĐỘ POWERFUL Chế độ POWERFUL giúp làm lạnh nhanh hơn khi khởi động, cho bạn không gian mát mẻ dễ chịu ngay lập tức.		CHẾ ĐỘ KHỬ ẨM NHẹ Khử ẩm đồng chế độ làm mát để khử ẩm, sau đó biến tốc thổi gió ở tốc độ thấp để giữ phòng khô thoáng mà không làm thay đổi nhiệt độ quá nhiều.
	CẢM BIẾN ĐỘ ẨM Điều hòa không chỉ tích hợp cảm biến độ ẩm với chế độ Dry (khử ẩm) và iAUTO giúp kiểm soát và điều chỉnh độ ẩm tương đối đạt 55%-60%.		LÀM LẠNH TẢN NHIỆT Điều hòa làm mát trên và xuống trước, mang lại cảm giác mát mẻ dễ chịu mà không thổi gió trực tiếp vào người.
	CHẾ ĐỘ NGỦ (SLEEP) Điều chỉnh chế độ hẹn giờ tắt máy và kiểm soát nhiệt độ giúp mang lại giấc ngủ ngon hơn.		TỰ ĐỘNG ĐẢO CHIỀU (CHO DÒNG HAI CHIỀU) Chế độ Tự động cho phép thiết bị chọn vận hành xuôi âm hay ngược âm.
	ĐIỀU CHỈNH HƯỚNG GIÓ LÊN & XUỐNG Sử dụng điều khiển từ xa để điều chỉnh hướng gió theo hướng dọc.		ĐIỀU CHỈNH HƯỚNG GIÓ NGANG Sử dụng điều khiển từ xa để điều chỉnh hướng gió theo hướng ngang.
	ĐIỀU CHỈNH HƯỚNG GIÓ NGANG Sử dụng điều khiển từ xa để điều chỉnh hướng gió theo hướng ngang.		KHỞI ĐỘNG NGAY TỨC THÌ Chức năng khởi động ngay khi dàn trao đổi nhiệt trong nhà ấm lên.

TIẾT KIỆM ĐIỆN			
	ĐIỀU KHIỂN INVERTER Thay đổi tốc độ quay của máy nén giúp tiết kiệm điện năng.		CHẾ ĐỘ ECO TÍCH HỢP A.I. Tự động điều chỉnh mức ECO tối ưu dựa trên điều kiện tại nhiệt và khả năng làm mát của điều hòa.
	TỰ KHỞI ĐỘNG LẠI NGẪU NHIÊN Thay đổi tốc độ quay của máy nén giúp tiết kiệm điện năng.		ĐƯỜNG ỐNG DÀI Đường ống dài cho phép lắp đặt linh hoạt.
	DÀN TRAO ĐỔI NHIỆT BLUE FIN Bên trong các tác động của môi trường với dàn đồng thời chức năng.		CỬA BẢO TRÌ MẶT PHÍA TRÊN Dễ dàng bảo dưỡng.
	TỰ CHẨN ĐOÁN LỖI Khả năng tự chẩn đoán lỗi và hiển thị mã lỗi được định nghĩa và mã lỗi được định nghĩa và mã lỗi được định nghĩa.		TỰ CHẨN ĐOÁN LỖI Khả năng tự chẩn đoán lỗi và hiển thị mã lỗi được định nghĩa và mã lỗi được định nghĩa.